

TTĐT(2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 172/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2018

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: ... C ...
Ngày: ... 02/02/18.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2018

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 03 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổng biên chế công chức năm 2018 của các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (không bao gồm biên chế của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; biên chế công chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập và cán bộ, công chức cấp xã), biên chế công chức dự phòng và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước là 265.106 biên chế. Cụ thể như sau:

1. Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước: 263.621 biên chế, trong đó:

a) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập: 107.392 biên chế.

b) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: 155.161 biên chế.

c) Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài: 1.068 biên chế.

2. Biên chế công chức dự phòng: 799 biên chế.

3. Tổng biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước: 686 biên chế.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

1. Giao biên chế công chức đối với từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong số biên chế công chức quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Giao biên chế đối với từng Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước trong tổng biên chế quy định tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sử dụng biên chế công chức dự phòng quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Các Bộ, ngành và địa phương thực hiện điều chuyển, sắp xếp trong tổng biên chế được giao tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định này khi thành lập tổ chức mới hoặc được giao nhiệm vụ mới và thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

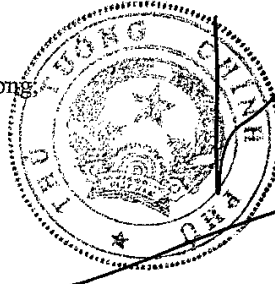
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Chủ tịch Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

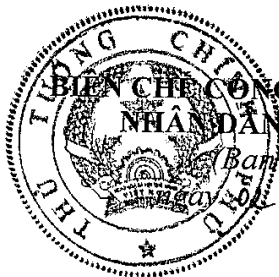
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV(3). 233



Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2018 CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ, TỔ CHỨC DO CHÍNH PHỦ,
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ THÀNH LẬP MÀ KHÔNG PHẢI LÀ
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 172/QĐ-TTg
ngày 01 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Bộ, ngành | Biên chế năm 2018 |
|-----|--|-------------------|
| 1 | Bộ Ngoại giao | 1.238 |
| 2 | Bộ Nội vụ | 617 |
| 3 | Bộ Tư pháp | 10.136 |
| 4 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 6.456 |
| 5 | Bộ Tài chính | 70.771 |
| 6 | Bộ Công Thương | 1.239 |
| 7 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 1.979 |
| 8 | Bộ Giao thông vận tải | 1.935 |
| 9 | Bộ Xây dựng | 379 |
| 10 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 1.208 |
| 11 | Bộ Thông tin truyền thông | 731 |
| 12 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 713 |
| 13 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 841 |
| 14 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 680 |
| 15 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 586 |
| 16 | Bộ Y tế | 860 |
| 17 | Ủy ban dân tộc | 249 |
| 18 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 5.488 |
| 19 | Thanh tra Chính phủ | 432 |
| 20 | Văn phòng Chính phủ | 752 |
| 21 | Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh | 21 |
| 22 | Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia | 81 |
| | Tổng cộng | 107.392 |



Phụ lục II
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2018 CỦA CƠ QUAN CỦA HỘI ĐỒNG
NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 172/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Biên chế năm 2018 |
|-----|---------------------------------------|-------------------|
| 1 | TP. Hà Nội | 8.966 |
| 2 | TP. Hồ Chí Minh | 8.052 |
| 3 | TP. Hải Phòng | 3.218 |
| 4 | TP. Đà Nẵng | 1.965 |
| 5 | TP. Cần Thơ | 2.028 |
| 6 | Hải Dương | 2.020 |
| 7 | Hung Yên | 1.806 |
| 8 | Thái Bình | 2.002 |
| 9 | Nam Định | 2.218 |
| 10 | Hà Nam | 1.389 |
| 11 | Ninh Bình | 1.701 |
| 12 | Vĩnh Phúc | 1.716 |
| 13 | Bắc Ninh | 1.615 |
| 14 | Hà Giang | 2.329 |
| 15 | Cao Bằng | 2.270 |
| 16 | Lạng Sơn | 2.285 |
| 17 | Lào Cai | 2.486 |
| 18 | Điện Biên | 2.271 |
| 19 | Lai Châu | 2.018 |
| 20 | Yên Bái | 2.340 |
| 21 | Bắc Kạn | 1.622 |
| 22 | Tuyên Quang | 1.914 |
| 23 | Phú Thọ | 2.315 |
| 24 | Sơn La | 2.539 |
| 25 | Hoà Bình | 2.251 |
| 26 | Thái Nguyên | 2.153 |
| 27 | Quảng Ninh | 2.777 |
| 28 | Bắc Giang | 2.208 |
| 29 | Thanh Hoá | 4.084 |

| | | |
|----|-------------------|----------------|
| 30 | Nghệ An | 3.620 |
| 31 | Hà Tĩnh | 2.464 |
| 32 | Quảng Bình | 1.894 |
| 33 | Quảng Trị | 1.916 |
| 34 | Thừa Thiên Huế | 2.176 |
| 35 | Phú Yên | 2.056 |
| 36 | Quảng Nam | 3.440 |
| 37 | Quảng Ngãi | 2.337 |
| 38 | Bình Định | 2.406 |
| 39 | Khánh Hoà | 2.076 |
| 40 | Ninh Thuận | 1.786 |
| 41 | Bình Thuận | 2.209 |
| 42 | Gia Lai | 2.929 |
| 43 | Kon Tum | 2.087 |
| 44 | Đắk Nông | 2.067 |
| 45 | Lâm Đồng | 2.688 |
| 46 | Đắk Lắk | 3.212 |
| 47 | Bình Dương | 1.892 |
| 48 | Bình Phước | 1.969 |
| 49 | Tây Ninh | 1.949 |
| 50 | Đồng Nai | 3.350 |
| 51 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2.262 |
| 52 | Long An | 2.515 |
| 53 | Đồng Tháp | 2.553 |
| 54 | An Giang | 2.743 |
| 55 | Tiền Giang | 2.195 |
| 56 | Bến Tre | 1.926 |
| 57 | Vĩnh Long | 1.802 |
| 58 | Trà Vinh | 1.780 |
| 59 | Hậu Giang | 1.592 |
| 60 | Sóc Trăng | 2.026 |
| 61 | Kiên Giang | 2.726 |
| 62 | Cà Mau | 2.200 |
| 63 | Bạc Liêu | 1760 |
| | Tổng cộng | 155.161 |